

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Số: 63 /2025/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 12 năm 2025



Ký bởi: SỞ TỰ PHÁP
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH
PHỐ CẦN THƠ
Thời gian ký: 05/01/2026 13:08:24

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và bãi bỏ Điều 3 của Quy định kèm theo Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh

Hậu Giang; Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt; việc xử lý chi trả bồi thường chậm được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm ban hành quyết định thu hồi đất.

2. Đối với trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai đã lập nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực, thì áp dụng đơn giá bồi thường theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *l.t.l*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXLVPHC);
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- UBMTTQVN và các đoàn thể thành phố;
- Sở, cơ quan, ban, ngành thành phố;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố;
- UBND phường, xã;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Lưu VT, KT, XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hòa

QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng
gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 63 /2025/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ theo quy định tại khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ áp dụng đơn giá tại quy định này để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II

QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Điều 3. Quy định áp dụng

1. Nội dung đơn giá

a) Nhóm 1: Nhà, nhà ở, công trình độc lập.

- Nhà độc lập: Nhà 1 tầng (trệt); nhà từ 2 đến 4 tầng.
- Nhà liên kế.
- Nhà sàn.
- Nhà biệt thự.
- Nhà tạm.

b) Nhóm 2: Công trình khác.

- Nhà xưởng, nhà kho.
- Các loại công trình: Nhà chung cư; công trình giáo dục, đào tạo; công trình y tế; công trình thể thao; công trình văn hóa; công trình dịch vụ; trụ sở, văn

phòng làm việc; công trình đa năng.

c) Nhóm 3: Vật kiến trúc.

2. Quy định áp dụng

Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật chuyên ngành ban hành, không có đơn giá xây dựng được quy định tại Quy định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định đơn giá xây dựng, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp có thẩm quyền phê duyệt theo phương pháp sau:

a) Áp dụng chi phí xây dựng trong bảng suất vốn đầu tư xây dựng và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình do Bộ Xây dựng công bố tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường; đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng nhân với chỉ số giá (phần xây dựng công trình) do Sở Xây dựng công bố xác định tại thời điểm phê duyệt.

b) Trường hợp không áp dụng được đơn giá xây dựng mới theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ biên bản điều tra hiện trạng (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường nơi thu hồi đất) để thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân đủ năng lực căn cứ vào bản vẽ hoàn công, quyết toán công trình hoặc lập lại thiết kế dự toán (trường hợp không có hồ sơ hoàn công hoặc thiết kế của công trình, quyết toán) để lập dự toán xây dựng công trình mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương, tổ chức thẩm tra, thông qua cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt (nội dung thẩm tra của đơn vị tư vấn và thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường thực hiện theo Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng).

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ

STT	LOẠI VÀ ĐẶC ĐIỂM NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
NHÓM 1: NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH ĐỘC LẬP			
A - NHÀ ĐỘC LẬP			
I	Nhà 1 tầng (trệt)		đồng/m²
1	Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: Móng chôn chân, khung cột gỗ tạp, vách lá, mái lá, không có trần		
1.1	Nền đất	m ²	1.457.000

1.2	Nền gạch tàu	m ²	1.874.000
1.3	Nền lát đan xi măng	m ²	1.776.000
1.4	Nền láng xi măng	m ²	1.766.000
1.5	Nền gạch bông	m ²	1.907.000
1.6	Nền lát gạch ceramic	m ²	1.962.000
2	Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: Móng kê tán, khung cột gỗ tạp, vách lá, mái lá, không có trần		
2.1	Nền đất	m ²	1.546.000
2.2	Nền gạch tàu	m ²	1.963.000
2.3	Nền lát đan xi măng	m ²	1.865.000
2.4	Nền láng xi măng	m ²	1.855.000
2.5	Nền gạch bông	m ²	1.995.000
2.6	Nền lát gạch ceramic	m ²	2.051.000
Trường hợp không có đà bê tông cốt thép (sau đây viết tắt là BTCT) hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu			
3	Nhà trệt khung cột BTCT, móng BTCT, gia cố cừ tràm, tường gạch		
3.1	Mái BTCT, không trần		
3.1.1	Nền gạch men	m ²	5.321.000
3.1.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	5.260.396
3.1.3	Nền láng xi măng	m ²	5.175.551
3.2	Mái ngói, không trần		
3.2.1	Nền gạch men	m ²	4.848.292
3.2.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.787.688
3.2.3	Nền láng xi măng	m ²	4.702.843
3.3	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần		
3.3.1	Nền gạch men	m ²	4.314.979
3.3.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.254.376
3.3.3	Nền láng xi măng	m ²	4.169.531
Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nhưng hệ đà giằng mái không là BTCT tính bằng 90% đơn giá nhà cùng loại			
- Nhà có gác BTCT lửng tính bằng 95% đơn giá nhà cùng loại			

- Nhà có gác bê tông nhẹ (sau đây gọi tắt là BT nhẹ) lững tính bằng 85% đơn giá nhà cùng loại			
- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Nhà có gác gỗ (có sàn ván): Đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván			
- Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m ²			
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m ²			
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá Granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế			
- Phần móng gia cố các loại cừ tre, cừ đá, tầm vong... lấy bằng đơn giá cừ tràm			
- Phần móng chiếm 10% giá trị công trình, riêng phần cừ chiếm 30% giá trị phần móng			
4	Nhà trệt, cột BTCT (kể cả cột Bê tông đúc sẵn), móng không phải BTCT gia cố cừ tràm, tường gạch		
4.1	Mái ngói, không trần		
4.1.1	Nền gạch men	m ²	3.102.907
4.1.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.042.303
4.1.3	Nền láng xi măng	m ²	2.957.458
4.2	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần		
4.2.1	Nền gạch men	m ²	2.460.508
4.2.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	2.399.904
4.2.3	Nền láng xi măng	m ²	2.315.059
Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			
- Nhà có gác BTCT lững tính bằng 95% đơn giá nhà cùng loại			
- Nhà có gác BT nhẹ lững tính bằng 85% đơn giá nhà cùng loại			
- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Nhà có gác gỗ (có sàn ván): đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván			
- Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m ²			
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m ²			
- Phần móng gia cố các loại cừ tre, cừ đá, tầm vong... lấy bằng đơn giá cừ tràm			
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá Granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế			
5	Nhà trệt, cột gạch (cột gỗ), móng BTCT gia cố cừ các loại, tường gạch		
5.1	Mái ngói, không trần		

5.1.1	Nền gạch men	m ²	3.248.355
5.1.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.187.752
5.1.3	Nền láng xi măng	m ²	3.102.907
5.2	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần		
5.2.1	Nền gạch men	m ²	2.605.957
5.2.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	2.545.353
5.2.3	Nền láng xi măng	m ²	2.460.508
Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			
- Cột gỗ tạp hoặc sắt áp chiến lược giảm đơn giá 8% đơn giá nhà cùng loại			
- Phần móng gia cố các loại cừ tre, cừ đá, tầm vong,... lấy bằng đơn giá cừ tràm			
- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Nhà có gác gỗ (có sàn ván): đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván			
- Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m ²			
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m ²			
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá Granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế			
6	Nhà trệt, cột gạch, cột gỗ, (móng không phải BTCT gia cố cừ tràm), tường gạch		
6.1	Mái BTCT, không trần		
6.1.1	Nền gạch men	m ²	3.321.080
6.1.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	3.260.476
6.1.3	Nền láng xi măng	m ²	3.175.631
6.2	Mái ngói, không trần		
6.2.1	Nền gạch men	m ²	2.448.387
6.2.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	2.387.784
6.2.3	Nền láng xi măng	m ²	2.302.938
6.3	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần		
6.3.1	Nền đổ BTCT	m ²	2.836.251
6.3.2	Nền gạch men	m ²	2.072.645
6.3.3	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	2.012.041
6.3.4	Nền láng xi măng	m ²	1.927.196
Ghi chú:			

- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			
- Cột gỗ tạp hoặc sắt áp chiến lược giảm đơn giá 8% đơn giá nhà cùng loại			
- Phần móng gia cố các loại cừ tre, cừ đá, tầm vong,... lấy bằng đơn giá cừ tràm			
- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Nhà có gác gỗ (có sàn ván): Đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván			
- Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m ²			
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m ²			
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá Granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế			
- Nhà khung cột thép, khung cột thép định hình, khung cột thép tiền chế, cột thép chữ V, cột sắt tròn đề nghị tính đơn giá bằng giá nhà cột gạch, cột gỗ cùng loại			
- Nhà có nền lót đá xi măng đề nghị đơn giá tính bằng đơn giá nhà có nền xi măng, gạch tàu cùng loại			
7	Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: Móng kê tán (đà bê tông cốt thép (BTCT) hoặc xây bó nền), khung cột gỗ tạp, vách xây tường, mái tole, không có trần		
7.1	Nền đất	m ²	2.598.000
7.2	Nền gạch tàu	m ²	2.906.000
7.3	Nền lát đá xi măng	m ²	2.813.000
7.4	Nền láng xi măng	m ²	2.803.000
7.5	Nền gạch bông	m ²	2.939.000
7.6	Nền lát gạch ceramic	m ²	2.994.000
Trường hợp không có đà BTCT hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu			
8	Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: móng BTCT (không gia cố cừ tràm, có đà BTCT hoặc xây bó nền), khung cột gỗ tạp, vách xây tường, mái tole, không có trần		
8.1	Nền đất	m ²	2.852.000
8.2	Nền gạch tàu	m ²	3.160.000
8.3	Nền lát đá xi măng	m ²	3.062.000
8.4	Nền láng xi măng	m ²	3.052.000
8.5	Nền gạch bông	m ²	3.193.000
8.6	Nền lát gạch ceramic	m ²	3.248.000

Trường hợp không có đà BTCT hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu			
9	Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: Móng kê tán (đà BTCT hoặc xây bó nền), khung cột gỗ nhóm 4, vách xây tường, không có trần		
9.1	Nền gạch tàu, mái fibrô xi măng	m ²	3.900.000
9.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m ²	3.937.000
9.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m ²	3.972.000
9.4	Nền gạch tàu, mái ngói	m ²	4.088.000
9.5	Nền láng xi măng, mái fibrô xi măng	m ²	3.792.000
9.6	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m ²	3.829.000
9.7	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m ²	3.864.000
9.8	Nền láng xi măng, mái ngói	m ²	3.980.000
9.9	Nền gạch bông, mái fibrô xi măng	m ²	3.915.000
9.10	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m ²	3.969.000
9.11	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m ²	4.017.000
9.12	Nền gạch bông, mái ngói	m ²	4.103.000
9.13	Nền gạch ceramic, mái fibrô xi măng	m ²	3.987.000
9.14	Nền gạch ceramic, mái tole tráng kẽm	m ²	4.025.000
9.15	Nền gạch ceramic, mái tole giả ngói	m ²	4.060.000
9.16	Nền gạch ceramic, mái ngói	m ²	4.176.000
Trường hợp không có đà BTCT hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu			
10	Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: Móng kê tán (đà BTCT hoặc xây bó nền), khung cột thép tiền chế, vách xây tường, không có trần		
10.1	Nền gạch tàu, mái fibrô xi măng	m ²	3.704.000
10.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m ²	3.741.000
10.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m ²	3.776.000
10.4	Nền gạch tàu, mái ngói	m ²	4.192.000
10.5	Nền láng xi măng, mái fibrô xi măng	m ²	3.596.000
10.6	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m ²	3.633.000
10.7	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m ²	3.668.000
10.8	Nền láng xi măng, mái ngói	m ²	4.066.000
10.9	Nền gạch bông, mái fibrô xi măng	m ²	3.732.000

10.10	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m ²	3.773.000
10.11	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m ²	3.785.000
10.12	Nền gạch bông, mái ngói	m ²	4.154.000
10.13	Nền gạch ceramic, mái fibrô xi măng	m ²	3.792.000
10.14	Nền gạch ceramic, mái tole tráng kẽm	m ²	3.829.000
10.15	Nền gạch ceramic, mái tole giả ngói	m ²	3.864.000
10.16	Nền gạch ceramic, mái ngói	m ²	4.280.000
Trường hợp không có đà BTCT hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu			
11	Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: Móng BTCT (không gia cố cừ tràm, có đà BTCT hoặc xây bó nền), khung cột thép tiền chế, vách xây tường, không có trần		
11.1	Nền gạch tàu, mái fibrô xi măng	m ²	4.457.000
11.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m ²	4.494.000
11.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m ²	4.529.000
11.4	Nền gạch tàu, mái ngói	m ²	4.839.000
11.5	Nền láng xi măng, mái fibrô xi măng	m ²	4.349.000
11.6	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m ²	4.386.000
11.7	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m ²	4.421.000
11.8	Nền láng xi măng, mái ngói	m ²	4.714.000
11.9	Nền gạch bông, mái fibrô xi măng	m ²	4.493.000
11.10	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m ²	4.522.000
11.11	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m ²	4.538.000
11.12	Nền gạch bông, mái ngói	m ²	4.880.000
11.13	Nền gạch ceramic, mái fibrô xi măng	m ²	4.545.000
11.14	Nền gạch ceramic, mái tole tráng kẽm	m ²	4.586.000
11.15	Nền gạch ceramic, mái tole giả ngói	m ²	4.594.000
11.16	Nền gạch ceramic, mái ngói	m ²	4.904.000
- Trường hợp không có đà BTCT hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu			
- Trường hợp móng có gia cố cừ tràm thì tăng 4% đơn giá cùng kết cấu			
12	Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: Không móng, khung cột thép tiền chế, vách tole, không có trần		
12.1	Nền gạch tàu, mái fibrô xi măng	m ²	2.724.000

12.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m ²	2.760.000
12.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m ²	2.796.000
12.4	Nền láng xi măng, mái fibrô xi măng	m ²	2.616.000
12.5	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m ²	2.652.000
12.6	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m ²	2.688.000
12.7	Nền gạch bông, mái fibrô xi măng	m ²	2.756.000
12.8	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m ²	2.793.000
12.9	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m ²	2.805.000
12.10	Nền gạch ceramic, mái fibrô xi măng	m ²	2.788.000
12.11	Nền gạch ceramic, mái tole tráng kẽm	m ²	2.848.000
12.12	Nền gạch ceramic, mái tole giả ngói	m ²	2.859.000
13	Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: Không móng, khung cột BTCT đúc sẵn (BTCTĐS) hoặc cột ép BTCT (có đà BTCT hoặc xây bó nền), vách xây tường, không có trần, có sê nô		
13.1	Nền gạch tàu, mái fibrô xi măng	m ²	4.458.000
13.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m ²	4.492.000
13.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m ²	4.523.000
13.4	Nền gạch tàu, mái ngói	m ²	4.621.000
13.5	Nền láng xi măng, mái fibrô xi măng	m ²	4.347.000
13.6	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m ²	4.380.000
13.7	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m ²	4.412.000
13.8	Nền láng xi măng, mái ngói	m ²	4.510.000
13.9	Nền gạch bông, mái fibrô xi măng	m ²	4.491.000
13.10	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m ²	4.524.000
13.11	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m ²	4.556.000
13.12	Nền gạch bông, mái ngói	m ²	4.654.000
13.13	Nền gạch ceramic, mái fibrô xi măng	m ²	4.543.000
13.14	Nền gạch ceramic, mái tole tráng kẽm	m ²	4.576.000
13.15	Nền gạch ceramic, mái tole giả ngói	m ²	4.608.000
13.16	Nền gạch ceramic, mái ngói	m ²	4.705.000
- Trường hợp không có đà BTCT hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu			
- Trường hợp không có sê nô thì giảm 2,4% đơn giá cùng kết cấu			

14	Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: Móng BTCT (không gia cố cừ tràm, có đà BTCT hoặc xây bó nền), khung cột gỗ nhóm 4, vách xây tường, không có trần		
14.1	Nền gạch tàu, mái fibrô xi măng	m ²	5.525.000
14.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m ²	5.562.000
14.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m ²	5.598.000
14.4	Nền gạch tàu, mái ngói	m ²	5.721.000
14.5	Nền láng xi măng, mái fibrô xi măng	m ²	5.486.000
14.6	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m ²	5.523.000
14.7	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m ²	5.558.000
14.8	Nền láng xi măng, mái ngói	m ²	5.682.000
14.9	Nền gạch bông, mái fibrô xi măng	m ²	5.554.000
14.10	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m ²	5.591.000
14.11	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m ²	5.627.000
14.12	Nền gạch bông, mái ngói	m ²	5.750.000
14.13	Nền gạch ceramic, mái fibrô xi măng	m ²	5.573.000
14.14	Nền gạch ceramic, mái tole tráng kẽm	m ²	5.610.000
14.15	Nền gạch ceramic, mái tole giả ngói	m ²	5.648.000
14.16	Nền gạch ceramic, mái ngói	m ²	5.769.000
- Trường hợp không có đà BTCT hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu			
- Trường hợp móng có gia cố cừ tràm thì tăng 4% đơn giá cùng kết cấu			
15	Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: Móng BTCT (không gia cố cừ tràm, có đà BTCT hoặc xây bó nền), khung cột gạch, vách xây tường, không có trần		
15.1	Nền gạch tàu, mái fibrô xi măng	m ²	4.851.000
15.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m ²	5.024.000
15.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m ²	5.060.000
15.4	Nền gạch tàu, mái ngói	m ²	5.182.000
15.5	Nền láng xi măng, mái fibrô xi măng	m ²	4.815.000
15.6	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m ²	5.015.000
15.7	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m ²	5.020.000
15.8	Nền láng xi măng, mái ngói	m ²	5.143.000
15.9	Nền gạch bông, mái fibrô xi măng	m ²	5.016.000

15.10	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m ²	5.053.000
15.11	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m ²	5.089.000
15.12	Nền gạch bông, mái ngói	m ²	5.211.000
15.13	Nền gạch ceramic, mái fibrô xi măng	m ²	5.062.000
15.14	Nền gạch ceramic, mái tole tráng kẽm	m ²	5.098.000
15.15	Nền gạch ceramic, mái tole giả ngói	m ²	5.134.000
15.16	Nền gạch ceramic, mái ngói	m ²	5.260.000
- Trường hợp không có đà BTCT hoặc không xây bó nền thì giảm 7% đơn giá cùng kết cấu			
- Trường hợp móng có gia cố cừ tràm thì tăng 4% đơn giá cùng kết cấu			
16	Nhà, nhà ở, công trình độc lập, loại trệt: Móng BTCT (gia cố cừ tràm), khung cột BTCT, đà BTCT, vách xây tường, không có trần, có sân		
16.1	Nền gạch tàu, mái fibrô xi măng	m ²	5.687.000
16.2	Nền gạch tàu, mái tole tráng kẽm	m ²	5.707.000
16.3	Nền gạch tàu, mái tole giả ngói	m ²	5.725.000
16.4	Nền gạch tàu, mái ngói	m ²	6.014.000
16.5	Nền láng xi măng, mái fibrô xi măng	m ²	5.610.000
16.6	Nền láng xi măng, mái tole tráng kẽm	m ²	5.643.000
16.7	Nền láng xi măng, mái tole giả ngói	m ²	5.675.000
16.8	Nền láng xi măng, mái ngói	m ²	5.970.000
16.9	Nền gạch bông, mái fibrô xi măng	m ²	5.740.000
16.10	Nền gạch bông, mái tole tráng kẽm	m ²	5.777.000
16.11	Nền gạch bông, mái tole giả ngói	m ²	5.759.000
16.12	Nền gạch bông, mái ngói	m ²	6.066.000
16.13	Nền gạch ceramic, mái fibrô xi măng	m ²	5.742.000
16.14	Nền gạch ceramic, mái tole tráng kẽm	m ²	5.784.000
16.15	Nền gạch ceramic, mái tole giả ngói	m ²	5.819.000
16.16	Nền gạch ceramic, mái ngói	m ²	6.115.000
16.17	Nền gạch bông, mái BTCT	m ²	6.243.000
16.18	Nền gạch bông, mái BTCT + dán ngói	m ²	6.402.000
16.19	Nền gạch ceramic, mái BTCT	m ²	6.294.000
16.20	Nền gạch ceramic, mái BTCT + dán ngói	m ²	6.525.000
Trường hợp không có sân thì giảm 2,4% đơn giá cùng kết cấu			

II	Nhà từ 2 đến 4 tầng		đồng/m²
1	Nhà từ 2 đến 4 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT, tường gạch		
1.1	Mái BTCT, không trần		
1.1.1	Nền gạch men	m ²	6.453.190
1.1.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	6.385.969
1.1.3	Nền láng xi măng	m ²	6.291.860
1.2	Mái ngói, không trần		
1.2.1	Nền gạch men	m ²	6.063.310
1.2.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	5.996.089
1.2.3	Nền láng xi măng	m ²	5.901.980
1.3	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần		
1.3.1	Nền gạch men	m ²	5.619.653
1.3.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	5.552.432
1.3.3	Nền láng xi măng	m ²	5.458.323
Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế			
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá Granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế			
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m ²			
2	Nhà từ 2 đến 4 tầng kết cấu khung chịu lực BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), sàn BT nhẹ, tường gạch		
2.1	Mái ngói, không trần		
2.1.1	Nền gạch men	m ²	5.337.326
2.1.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	5.270.105
2.1.3	Nền láng xi măng	m ²	5.175.996
2.2	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần		
2.2.1	Nền gạch men	m ²	4.974.334
2.2.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.907.113
2.2.3	Nền láng xi măng	m ²	4.813.004
Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế			

- Đơn giá sàn ván: 476.300 đ/m ²			
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m ²			
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá Granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế			
3	Nhà từ 2 đến 4 tầng kết cấu khung chịu lực BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), sàn ván, tường gạch		
3.1	Mái ngói, không trần		
3.1.1	Nền gạch men	m ²	5.068.443
3.1.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	5.001.222
3.1.3	Nền láng xi măng	m ²	4.907.113
3.2	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần		
3.2.1	Nền gạch men	m ²	4.786.116
3.2.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.718.895
3.2.3	Nền láng xi măng	m ²	4.624.786
Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế			
- Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m ²			
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m ²			
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá Granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế			
4	Nhà từ 2 đến 4 tầng khung cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn ván, tường gạch		
4.1	Mái ngói, không trần		
4.1.1	Nền gạch men	m ²	4.705.451
4.1.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.638.230
4.1.3	Nền láng xi măng	m ²	4.544.121
4.2	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần		
4.2.1	Nền gạch men	m ²	4.423.124
4.2.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.355.903
4.2.3	Nền láng xi măng	m ²	4.261.794
Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế			

- Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m ²			
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m ²			
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá Granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá bồi thường tính theo thực tế			
5	Nhà từ 2 đến 4 tầng khung cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn BT nhẹ, tường gạch		
5.1	Mái ngói, không trần		
5.1.1	Nền gạch men	m ²	4.692.007
5.1.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.624.786
5.1.3	Nền láng xi măng	m ²	4.530.677
5.2	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần		
5.2.1	Nền gạch men	m ²	4.409.680
5.2.2	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.342.459
5.2.3	Nền láng xi măng	m ²	4.248.350
Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế			
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m ²			
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá Granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế			
B - NHÀ LIÊN KẾ			đồng/m²
1	Giá bồi thường được tính như cơ cấu của nhà ở độc lập		
2	Đối với nhà liên kế có vách chung, đơn giá bồi thường giảm 3,5% mỗi vách		
3	Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá bồi thường giảm 7% mỗi vách		
C - NHÀ SÀN			đồng/m²
1	Nhà sàn BTCT trụ đà BTCT, khung cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), tường gạch		
1.1	Nền đổ BTCT	m ²	2.836.251
1.2	Mái BTCT, không trần		
1.3	Nền gạch men	m ²	5.668.260
1.4	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	5.612.360
1.5	Nền láng xi măng	m ²	5.534.100

1.6	Mái ngói, không trần		
1.7	Nền gạch men	m ²	5.187.520
1.8	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	5.131.620
1.9	Nền láng xi măng	m ²	5.053.360
1.10	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần		
1.11	Nền gạch men	m ²	4.986.280
1.12	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	4.930.380
1.13	Nền láng xi măng	m ²	4.852.120
Ghi chú:			
- Nhà sàn có tầng lầu, phần tầng lầu được tính theo đơn giá cùng loại			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá Granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế			
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m ²			
- Nhà sàn như đã nêu ở các phần trên. Nếu không lót gạch hoặc láng xi măng giảm đơn giá 164.400 đồng/m ²			
- Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá bồi thường giảm 7% mỗi vách			
2	Nhà sàn lót dال xi măng, trụ đà bê tông, khung cột BT (kể cả BT đúc sẵn), tường gạch		
2.1	Mái ngói, không trần	m ²	4.874.480
2.2	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần	m ²	4.796.220
Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			
3	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BT, khung cột BTCT (kể cả BTCT đúc sẵn), tường gạch		
3.1	Mái ngói, không trần	m ²	3.980.080
3.2	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần	m ²	3.611.140
Ghi chú:			
- Nhà lót gỗ ván tạp giảm 816.100 đồng đơn giá nhà cùng loại			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			
4	Nhà sàn BTCT, trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch		

4.1	Mái ngói, không trần	m ²	3.476.980
4.2	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần	m ²	3.085.680
Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			
5	Nhà sàn lót đal xi măng, trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch		
5.1	Mái ngói, không trần.	m ²	3.141.580
5.2	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần	m ²	2.761.460
Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			
6	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch		
6.1	Mái ngói, không trần	m ²	2.739.100
6.2	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần	m ²	2.370.160
Ghi chú:			
- Nhà lót gỗ ván tạp giảm 816.100 đồng đơn giá nhà cùng loại			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			
7	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đal xi măng, trụ BTCT, đà gỗ (thép), khung cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), tường gạch		
7.1	Mái ngói, không trần	m ²	3.007.420
7.2	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần	m ²	2.627.300
Ghi chú:			
- Nhà lót gỗ ván tạp giảm 816.100 đồng đơn giá nhà cùng loại			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			
8	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đal xi măng, trụ BTCT (kể cả BT đúc sẵn), đà gỗ (thép), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch		
8.1	Mái ngói, không trần	m ²	2.705.560
8.2	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần	m ²	2.336.620
Ghi chú:			
- Nhà lót gỗ ván tạp giảm 816.100 đồng đơn giá nhà cùng loại			

- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			
9	Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đāl xi măng, trụ đà gỗ (thép), khung cột gỗ (thép), tường gạch		
9.1	Mái ngói, không trần	m ²	2.537.860
9.2	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần	m ²	2.157.740
Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			
10	Nhà sàn lót ván (gỗ tạp), đāl xi măng, trụ đà gỗ (thép), khung cột gỗ (thép), tường gạch		
10.1	Mái ngói, không trần	m ²	1.721.720
10.2	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần	m ²	1.352.780
Ghi chú:			
- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			
D - NHÀ BIỆT THỰ			đồng/m²
1	Nhà ở biệt thự một tầng: Móng BTCT, đà BTCT, khung cột BTCT, tường ốp gạch cao cấp hoặc ốp gỗ, sơn hoàn thiện, trần thạch cao có hoa văn trang trí, trần hợp kim, cửa gỗ nhóm II, cửa nhôm cao cấp hoặc tương đương		
1.1	Nền lát gạch Granite, mái tole giả ngói	m ²	9.409.000
1.2	Nền lát gạch Granite, mái ngói	m ²	9.635.000
2	Nhà ở biệt thự từ 2 đến 3 tầng khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, sàn BTCT, tường gạch		
2.1	Mái BTCT, không trần		
2.1.1	Nền gỗ	m ²	8.906.000
2.1.2	Nền gạch men	m ²	8.773.814
2.1.3	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	8.691.199
2.1.4	Nền láng xi măng	m ²	8.575.536
2.2	Mái ngói, không trần		
2.2.1	Nền gỗ	m ²	8.393.781
2.2.2	Nền gạch men	m ²	8.261.596
2.2.3	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	8.178.980
2.2.4	Nền láng xi măng	m ²	8.063.317

2.3	Mái tole tráng kẽm và fibro xi măng, không trần		
2.3.1	Nền gỗ	m ²	7.865.039
2.3.2	Nền gạch men	m ²	7.732.853
2.3.3	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	7.650.237
2.3.4	Nền láng xi măng	m ²	7.534.575
3	Nhà trệt khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, tường gạch		
3.1	Mái BTCT, không trần		
3.1.1	Nền gỗ	m ²	7.865.039
3.1.2	Nền gạch men	m ²	7.732.853
3.1.3	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	7.650.237
3.1.4	Nền láng xi măng	m ²	7.534.575
3.2	Mái ngói, không trần		
3.2.1	Nền gỗ	m ²	7.171.065
3.2.2	Nền gạch men	m ²	7.038.879
3.2.3	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	6.956.263
3.2.4	Nền láng xi măng	m ²	6.840.601
3.3	Mái tole tráng kẽm, không trần		
3.3.1	Nền gỗ	m ²	6.609.276
3.3.2	Nền gạch men	m ²	6.477.091
3.3.3	Nền gạch bông, gạch tàu	m ²	6.394.475
3.3.4	Nền láng xi măng	m ²	6.278.813
Ghi chú: Đơn vị tính được quy định như sau:			
- Đối với nhà trệt (1 tầng trệt) là 1m ² xây dựng			
- Đối với nhà có số tầng lớn hơn 1 là 1m ² sử dụng: Cách tính diện tích xây dựng nhà hay sử dụng nhà theo quy định của Bộ Xây dựng			
* Xác định hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn			
Quy cách - Kết cấu:			Hệ số
- Vách tường (vách chuẩn)			1,0
- Vách song sắt			1,0
- Vách tole			0,9
- Vách ván, vách lưới B40			0,8
- Vách lá			0,7

- Vách tre		0,7
- Vách bạt		0,7
- Không có vách		0,6
- Mái lợp lá (đối với mái tole)		0,8
- Mái bạt (đối với mái tole)		0,8
- Nền đất (đối với nền lán xi măng)		0,8
Đ - NHÀ TẠM		đồng/m²
1	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch men	m ² 793.780
2	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch bông	m ² 709.930
3	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền xi măng, gạch tàu	m ² 603.720
4	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền đất	m ² 452.790
5	Chòi, lều, thảo bạc, vách tạm, mái lá, mái hiên di động	m ² 268.320
* Xác định hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn		
Quy cách - Kết cấu:		Hệ số
a) Khung cột		
- Cột gỗ tạp		1,00
- Khung cột thép tiền chế, khung cột sắt, cột sắt tròn		1,08
- Cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn (sau đây viết tắt là BTĐS))		1,20
b) Vách		
- Vách lá		1,00
- Vách bạt tạm		1,00
- Vách tre		1,00
- Vách tường		1,30
- Vách tole		1,20
- Vách ván, vách lưới B40		1,10
- Không vách		0,90
c) Mái		
- Mái lợp lá		1,00

- Mái lợp tấm bạt cao su			1,00
- Mái lợp tole			1,20
d) Nền			
- Nền xi măng			1,00
- Nền lót ván tạp			1,00
NHÓM 2: CÔNG TRÌNH KHÁC			
I	Nhà xưởng, nhà kho		đồng/m²
1	Nhà xưởng không có cầu trục, móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, nền BTCT, cột thép, vì kèo xà gồ thép, mái lợp tole, xây tường	m ²	2.978.000
2	Nhà xưởng không có cầu trục, móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, nền BTCT có lát gạch ceramic, cột thép, vì kèo xà gồ thép, mái lợp tole, xây tường	m ²	3.167.000
3	Nhà xưởng không có cầu trục, móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, nền BTCT, cột thép, vì kèo xà gồ thép, mái lợp tole, xây tường lửng ≤ 2,5m phía trên lắp dựng tole.	m ²	2.933.000
4	Nhà xưởng không có cầu trục, móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, nền BTCT có lát gạch ceramic, cột thép, vì kèo xà gồ thép, mái lợp tole, xây tường lửng ≤ 2,5m phía trên lắp dựng tole	m ²	3.121.000
5	Nhà xưởng không có cầu trục, móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, nền BTCT, cột thép, vì kèo xà gồ thép, mái lợp tole, vách tole	m ²	2.871.000
6	Nhà xưởng không có cầu trục, móng BTCT (gia cố cừ tràm), đà BTCT, nền BTCT có lát gạch ceramic, cột thép, vì kèo xà gồ thép, mái lợp tole, vách tole	m ²	3.059.000
7	Nhà xưởng, nhà kho chuyên dụng 1 tầng		
7.1	Khẩu độ ≤ 15 m, cao ≤ 6 m, không có cầu trục, móng BTCT gia cố cừ các loại, cột BTCT hoặc cột thép, vì kèo - xà gồ thép, nền BTCT; mái lợp tole hoặc fibro xi măng; tường xây gạch	m ²	3.349.000
7.2	Khẩu độ ≤ 15 m, cao ≤ 6 m, không có cầu trục, móng BTCT gia cố cừ các loại, cột bê tông cốt thép hoặc cột thép, vì kèo - xà gồ thép, nền	m ²	3.121.000

	BTCT; mái lợp tole hoặc fibro xi măng; vách tole		
7.3	Khẩu độ >15 m, cao >6 m, không có cầu trục, móng BTCT gia cố cừ các loại, cột thép, vì kèo - xà gồ thép, nền BTCT; mái lợp tole hoặc fibro xi măng; tường xây gạch	m ²	4.383.000
7.4	Khẩu độ >15 m, cao >6 m, không có cầu trục, móng BTCT gia cố cừ các loại, cột thép, vì kèo - xà gồ thép, nền BTCT; mái lợp tole hoặc fibro xi măng; vách tole	m ²	4.251.000
8	Nhà xưởng, nhà kho thông thường 1 tầng		
8.1	Móng BTCT gia cố cừ các loại, cột BTCT, BTCT đúc sẵn hoặc thép hình tiền chế, kèo bê tông, kèo thép hoặc gỗ, vách tường xây gạch, mái tole hoặc fibro xi măng, nền bê tông lót, lán vữa xi măng hoặc lát gạch tàu	m ²	2.966.000
8.2	Nhà xưởng, nhà kho có các đặc điểm sau đây thì được cộng thêm hoặc trừ bớt đi giá trị vào đơn giá trên	m ²	
8.2.1	- Nền bê tông đá 1x2 xoa nhẵn mặt	m ²	189.000
8.2.2	- Nền bê tông lót, bê tông nền đá 1x2 xoa nhẵn mặt	m ²	444.000
8.2.3	- Vách tole	m ²	-227.000
9	Kết cấu bán kiên cố (kho tạm), nền xi măng hoặc gạch tàu	m ²	1.387.000
II	Các loại công trình khác: Nhà chung cư; công trình giáo dục, đào tạo; công trình y tế; công trình thể thao; công trình văn hóa; công trình dịch vụ; trụ sở, văn phòng làm việc; công trình đa năng		
1	Nhà chung cư		đồng/m ²
1.1	Số tầng ≤ 5 tầng		
	Không có tầng hầm	m ²	6.813.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	7.965.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	8.986.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.046.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	11.093.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	12.134.000

1.2	$5 < \text{số tầng} \leq 7 \text{ tầng}$		
	Không có tầng hầm	m ²	8.116.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	8.680.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.263.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	9.943.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.669.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.429.000
1.3	$7 < \text{số tầng} \leq 10 \text{ tầng}$		
	Không có tầng hầm	m ²	8.494.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	8.888.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.326.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	9.864.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.462.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.105.000
1.4	$10 < \text{số tầng} \leq 15 \text{ tầng}$		
	Không có tầng hầm	m ²	9.081.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	9.340.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.649.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.049.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.510.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.021.000
1.5	$15 < \text{số tầng} \leq 20 \text{ tầng}$		
	Không có tầng hầm	m ²	9.563.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	9.701.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.886.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.146.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.461.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	10.825.000
1.6	$20 < \text{số tầng} \leq 24 \text{ tầng}$		
	Không có tầng hầm	m ²	10.657.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	10.737.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	10.861.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	11.055.000

	Có 4 tầng hầm	m ²	11.303.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.598.000
1.7	24 < số tầng ≤ 30 tầng		
	Không có tầng hầm	m ²	11.191.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	11.239.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	11.323.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	11.469.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	11.660.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.894.000
1.8	30 < số tầng ≤ 35 tầng		
	Không có tầng hầm	m ²	12.051.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	12.082.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	12.148.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	12.270.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	12.436.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	12.641.000
1.9	35 < số tầng ≤ 40 tầng		
	Không có tầng hầm	m ²	12.846.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	12.865.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	12.916.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	13.020.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	13.164.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	13.346.000
1.10	40 < số tầng ≤ 45 tầng		
	Không có tầng hầm	m ²	13.640.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	13.654.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	13.700.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	13.792.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	13.926.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	14.095.000
1.11	45 < Số tầng ≤ 50 tầng		
	Không có tầng hầm	m ²	14.435.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	14.442.000

	Có 2 tầng hầm	m ²	14.479.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	14.562.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	14.682.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	14.838.000
2	Công trình giáo dục, đào tạo		đồng/m ²
2.1	Trường mẫu giáo, trường mầm non		
	- Nhà hành chính 2 tầng	m ²	6.263.000
	- Phòng học 2-3 tầng	m ²	7.257.000
	- Trường mẫu giáo có quy mô:		
	+ 4-5 tầng	m ²	8.699.000
	+ 4-5 tầng + 1 hầm	m ²	9.759.000
2.2	Trường tiểu học		
	- Nhà hành chính quản trị 2-3 tầng	m ²	6.106.000
	- Nhà học tập 2-3 tầng	m ²	7.222.000
	- Nhà học tập 4-5 tầng	m ²	8.670.000
	- Nhà học tập 4-5 tầng + 1 hầm	m ²	9.709.000
2.3	Trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp theo quy mô		
	- Nhà hành chính quản trị 2-3 tầng	m ²	6.385.000
	- Nhà học tập 2-3 tầng	m ²	7.627.000
	- Nhà học tập 4-5 tầng	m ²	8.967.000
	- Nhà học tập 4-5 tầng + 1 hầm	m ²	10.140.000
2.4	Trường đại học, học viện, cao đẳng		
	- Nhà đa năng (Khối học tập và cơ sở nghiên cứu khoa học): 15 < Số tầng ≤ 20 có 2 tầng hầm	m ²	13.046.000
3	Công trình y tế		
3.1	Bệnh viện đa khoa		đồng/giường
	- Từ 50 đến < 250 giường bệnh	giường	673.000.000
	- Từ 250 đến 350 giường bệnh	giường	655.000.000
	- Từ 400 đến < 500 giường bệnh	giường	628.000.000
	- Từ 500 đến 1000 giường bệnh	giường	584.000.000
3.2	Trạm, trung tâm y tế		đồng/m ²
	- Trạm y tế cơ sở	m ²	7.721.000

	- Trung tâm y tế dự phòng	m ²	8.068.000
	- Khối hành chính, các khoa, phòng chuyên môn nghiệp vụ của trung tâm y tế 2-3 tầng	m ²	7.576.000
4	Công trình thể thao		
4.1	Sân vận động		đồng/chỗ ngồi
	- Sân vận động 20.000 chỗ ngồi	chỗ ngồi	2.872.000
	- Sân vận động 40.000 chỗ ngồi	chỗ ngồi	2.377.000
4.2	Nhà thi đấu, tập luyện		
	* Theo quy mô diện tích	m ²	đồng/m ²
	- Sân bóng đá tập luyện, kích thước sân 128x94m	m ²	917.000
	- Sân bóng chuyên, cầu lông, kích thước sân 24x15m	m ²	5.467.000
	- Sân bóng rổ, kích thước sân 30x19m	m ²	5.116.000
	- Sân tennis, kích thước sân 40x20m	m ²	5.116.000
	* Theo quy mô sức chứa		đồng/chỗ ngồi
	- Nhà thi đấu, tập luyện bóng chuyên, bóng rổ, cầu lông, tennis có khán đài		
	+ 1.000 chỗ ngồi	chỗ ngồi	9.895.000
	+ 2.000 chỗ ngồi	chỗ ngồi	9.545.000
	+ 3.000 chỗ ngồi	chỗ ngồi	9.147.000
4.3	Bể bơi		đồng/m ²
	* Bể bơi ngoài trời (không có khán đài):		
	- Kích thước 12,5x6m	m ²	8.483.000
	- Kích thước 16x8m	m ²	9.895.000
	- Kích thước 50x26m	m ²	14.323.000
	* Bể bơi ngoài trời có sức chứa < 5000 chỗ:		
	- Kích thước 12,5x6m	m ²	13.672.000
	- Kích thước 16x8m	m ²	15.071.000

	- Kích thước 50x26m	m ²	19.380.000
5	Công trình văn hóa		
5.1	Nhà hát		đồng/chỗ ngồi
	Từ 300 đến < 600 chỗ	chỗ ngồi	26.851.000
	Từ ≤ 600 đến < 800 chỗ	chỗ ngồi	26.161.000
	Từ ≤ 800 đến 1.000 chỗ	chỗ ngồi	25.641.000
5.2	Rạp chiếu phim		đồng/chỗ ngồi
	Từ 300 đến < 400 chỗ	chỗ ngồi	28.074.000
	Từ ≤ 400 đến < 600 chỗ	chỗ ngồi	27.397.000
	Từ ≤ 600 đến < 800 chỗ	chỗ ngồi	26.682.000
	Từ ≤ 800 đến 1.000 chỗ	chỗ ngồi	26.149.000
5.3	Bảo tàng, thư viện, triển lãm		đồng/m ²
	Bảo tàng	m ²	16.743.000
	Thư viện	m ²	11.985.000
	Triển lãm	m ²	14.382.000
6	Công trình dịch vụ		
	* Khách sạn có tiêu chuẩn		đồng/giường
	1 sao	giường	126.736.000
	2 sao	giường	188.508.000
	3 sao	giường	404.914.000
	4 sao	giường	534.475.000
	5 sao	giường	774.555.000
7	Trụ sở, văn phòng làm việc		đồng/m ²
7.1	Số tầng ≤ 5 tầng		
	Không có tầng hầm	m ²	7.395.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	8.202.000

	Có 2 tầng hầm	m ²	8.955.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	9.782.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.626.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.481.000
7.2	5 < số tầng ≤ 7 tầng		
	Không có tầng hầm	m ²	8.313.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	8.830.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.374.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.021.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.718.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.452.000
7.3	7 < số tầng ≤ 15 tầng		
	Không có tầng hầm	m ²	9.268.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	9.502.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.797.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.201.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.671.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.197.000
8	Công trình đa năng		đồng/m ²
8.1	Số tầng ≤ 5 tầng		
	Không có tầng hầm	m ²	7.214.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	8.345.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.358.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.416.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	11.468.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	12.516.000
8.2	5 < số tầng ≤ 7 tầng		
	Không có tầng hầm	m ²	8.584.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	9.120.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.684.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.354.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	11.075.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.835.000

8.3	$7 < \text{số tầng} \leq 10 \text{ tầng}$		
	Không có tầng hầm	m ²	8.974.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	9.347.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	9.770.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.297.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.887.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.527.000
8.4	$10 < \text{số tầng} \leq 15 \text{ tầng}$		
	Không có tầng hầm	m ²	9.601.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	9.844.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	10.140.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.529.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.984.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.491.000
8.5	$15 < \text{số tầng} \leq 20 \text{ tầng}$		
	Không có tầng hầm	m ²	10.110.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	10.234.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	10.406.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	10.658.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	10.966.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	11.326.000
8.6	$20 < \text{số tầng} \leq 24 \text{ tầng}$		
	Không có tầng hầm	m ²	11.258.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	11.324.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	11.435.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	11.620.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	11.859.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	12.148.000
8.7	$24 < \text{số tầng} \leq 30 \text{ tầng}$		
	Không có tầng hầm	m ²	11.833.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	11.867.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	11.940.000

	Có 3 tầng hầm	m ²	12.077.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	12.261.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	12.489.000
8.8	30 < số tầng ≤ 35 tầng		
	Không có tầng hầm	m ²	12.732.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	12.751.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	12.807.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	12.920.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	13.077.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	13.278.000
8.9	35 < số tầng ≤ 40 tầng		
	Không có tầng hầm	m ²	13.581.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	13.588.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	13.629.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	13.724.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	13.861.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	14.038.000
8.10	40 < số tầng ≤ 45 tầng		
	Không có tầng hầm	m ²	14.415.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	14.419.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	14.455.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	14.542.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	14.668.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	14.834.000
8.11	45 < số tầng ≤ 50 tầng		
	Không có tầng hầm	m ²	15.262.000
	Có 1 tầng hầm	m ²	15.265.000
	Có 2 tầng hầm	m ²	15.296.000
	Có 3 tầng hầm	m ²	15.376.000
	Có 4 tầng hầm	m ²	15.495.000
	Có 5 tầng hầm	m ²	15.651.000
NHÓM 3: VẬT KIẾN TRÚC			đồng/ĐVT
I	Nhà vệ sinh độc lập		

1	Nhà vệ sinh độc lập có hầm tự hoại		
1.1	Tường xây, mái BTCT	cái	9.150.830
1.2	Tường xây, mái tole hay ngói	cái	9.055.800
1.3	Tường ván, mái tole hay ngói	cái	6.819.800
1.4	Vách tole, mái tole hay ngói	cái	7.043.400
1.5	Còn lại	cái	5.310.500
II	Sàn nước các loại		
1	Sàn nước, cầu dẫn cấp bên sông, kênh, mương		
1.1	Trụ gỗ tạp, đà gỗ tạp, sàn lót ván bằng gỗ tạp	m ²	616.000
1.2	Trụ gỗ tạp, đà gỗ tạp, sàn lót đan BTCT	m ²	715.000
1.3	Trụ gỗ nhóm 4, đà gỗ nhóm 4, sàn lót ván bằng gỗ nhóm 4	m ²	1.427.000
1.4	Trụ BTCT hoặc BTĐS, đà gỗ tạp, sàn lót ván gỗ tạp	m ²	1.030.000
1.5	Trụ BTCT hoặc BTĐS, đà gỗ nhóm 4, sàn lót ván gỗ nhóm 4	m ²	1.934.000
1.6	Trụ, đà BTCT hoặc BTĐS, sàn lót đan BTCT	m ²	1.849.000
1.7	Trụ, đà BTCT hoặc BTĐS, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ dày 10cm	m ²	2.501.000
Trường hợp đặc biệt khác thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo Điều 3 Quy định này			
III	Hàng rào các loại		
1	Tường 20 xây tô 2 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)		
1.1	Móng trụ BTCT	m ²	1.358.370
1.2	Móng đá học, trụ xây gạch	m ²	1.265.576
1.3	Móng trụ gạch có trụ chống	m ²	1.172.782
1.4	Cột gạch, không trụ chống	m ²	1.091.168
2	Tường 20 xây tô 1 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)		
2.1	Móng trụ BTCT	m ²	1.257.750
2.2	Móng đá học, trụ xây gạch	m ²	1.164.956
2.3	Móng trụ gạch có trụ chống	m ²	1.072.162
2.4	Cột gạch, không trụ chống	m ²	990.548

3	Tường 20 xây không tô (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)		
3.1	Móng trụ BTCT	m ²	1.157.130
3.2	Móng đá học, trụ xây gạch	m ²	1.064.336
3.3	Móng trụ gạch có trụ chống	m ²	971.542
3.4	Cột gạch, không trụ chống	m ²	889.928
4	Tường 10 xây tô 2 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)		
4.1	Móng trụ BTCT	m ²	905.580
4.2	Móng đá học, trụ xây gạch	m ²	816.140
4.3	Móng trụ gạch có trụ chống	m ²	721.110
4.4	Cột gạch, không trụ chống	m ²	642.850
4.5	Trụ gỗ	m ²	547.820
4.6	Trụ sắt (thép)	m ²	547.820
5	Tường 10 xây tô 1 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)		
5.1	Móng trụ BTCT	m ²	816.140
5.2	Móng đá học, trụ xây gạch	m ²	726.700
5.3	Móng trụ gạch có trụ chống	m ²	642.850
5.4	Cột gạch, không trụ chống	m ²	547.820
5.5	Trụ gỗ	m ²	463.970
5.6	Trụ sắt (thép)	m ²	469.560
6	Tường 10 không tô (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)		
6.1	Móng trụ BTCT	m ²	721.110
6.2	Móng đá học, trụ xây gạch	m ²	639.496
6.3	Móng trụ gạch có trụ chống	m ²	547.820
6.4	Cột gạch, không trụ chống	m ²	452.790
6.5	Trụ gỗ	m ²	391.300
6.6	Trụ sắt (thép)	m ²	380.120
Ghi chú: Không Móng giảm 10% giá trị công trình			
7	Tường rào tạm bằng thép (trụ thép áp chiến lược, trụ đá hay trụ bê tông) rào kẽm gai hay lưới B40 không có tường chân	đ/md	Hỗ trợ chi phí tháo dỡ 90.000/md

8	Tường rào tạm bằng tre nửa tự tháo dỡ không bồi thường		
IV	Hồ chứa, hầm các loại		
1	Hồ chứa xây tô trên mặt đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ bằng BTCT (tính diện tích xung quanh thành hồ)		
1.1	Thành hồ bằng BTCT dày 10	m ²	1.578.616
1.2	Thành hồ bằng BTCT dày 20	m ²	1.973.270
1.3	Thành hồ bằng BTCT dày 30	m ²	2.466.308
1.4	Thành hồ bằng BTCT dày 40	m ²	3.083.444
1.5	Xây tô tường 10	m ²	1.381.848
1.6	Xây tô tường 20	m ²	1.776.502
Ghi chú: Không đà giằng, không đà kiềng, có gia cố nền giảm 25% giá trị công trình			
2	Hầm, hồ xây âm dưới đất, đà giằng, đà kiềng và mặt đáy hồ bằng BTCT (tính diện tích xung quanh thành hồ)		
2.1	Xây tô tường 10	m ²	2.331.000
2.2	Xây tô tường 20	m ²	2.718.000
2.3	Tường BTCT	m ²	3.291.000
3	Hầm, hồ xây trên mặt đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ láng xi măng (tính diện tích xung quanh thành hồ)		
3.1	Xây tô tường 10	m ²	685.334
3.2	Xây tô tường 20	m ²	894.400
4	Hầm, hồ xây âm dưới đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ láng xi măng (tính diện tích xung quanh thành hồ)		
4.1	Xây tô tường 10	m ²	545.584
4.2	Xây tô tường 20	m ²	916.760
5	Hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, không đà giằng, không đà kiềng, có gia cố nền hạ, mặt đáy hồ láng xi măng	m ²	463.970
6	Hồ chứa nước (đơn vị tính 1m ³ chứa)		
6.1	Trên mặt đất (các hạng mục này không nắp)		

6.1.1	Vách tường 10cm, đáy láng xi măng (có bê tông lót đá 4x6 dày 8cm)	m ³	998.000
6.1.2	Vách tường 20cm, đáy láng xi măng (có bê tông lót đá 4x6 dày 8cm)	m ³	1.133.000
6.1.3	Vách tường 10cm, đáy BTCT dày 8cm	m ³	1.092.000
6.1.4	Vách tường 20cm, đáy BTCT dày 8cm	m ³	1.214.000
6.1.5	Vách BTCT dày 10cm, đáy BTCT dày 10cm	m ³	1.555.000
6.2	Âm dưới đất		
6.2.1	Tường 10cm, đáy BTCT dày 8cm	m ³	1.147.000
6.2.2	Tường 20cm, đáy BTCT dày 8cm	m ³	1.370.000
6.2.3	Vách BTCT dày 10cm, đáy BTCT dày 10cm	m ³	1.604.000
Trường hợp vách bằng tấm Fibro xi măng thì đơn giá giảm 15% đơn giá cùng kết cấu với vách tường 10cm			
7	Hồ nuôi thủy sản (đơn vị tính 1m ³ chứa)		
7.1	Tường 10cm, đáy gia cố nền bê tông dày 8cm	m ³	898.000
7.2	Tường 20cm, đáy gia cố nền bê tông dày 8cm	m ³	1.295.000
7.3	Tường 10cm, đáy láng xi măng (có bê tông lót đá 4x6 dày 8cm)	m ³	950.000
7.4	Tường 20cm, đáy láng xi măng (có bê tông lót đá 4x6 dày 8cm)	m ³	1.342.000
7.5	Tường 10cm, đáy lót cao su	m ³	395.000
7.6	Tường 20cm, đáy lót cao su	m ³	769.000
7.7	Xung quanh gỗ tạp, lót cao su chiều cao ≤ 1,2m	m ³	106.000
V	Sân, nền, đường, bãi chứa		
1	Sân phơi, nền nhà		
1.1	Đổ bê tông có cốt thép	m ²	167.700
1.2	Đổ bê tông không có cốt thép	m ²	130.247
1.3	Lót gạch men	m ²	190.060
1.4	Lót gạch bóng kính	m ²	223.600
1.5	Lót đá Granite	m ²	1.140.360
1.6	Lót gạch tàu	m ²	144.222
1.7	Láng xi măng	m ²	128.570
1.8	Lót gạch bông, gạch bê tông tự chèn, đan bê tông	m ²	156.520

1.9	Lót gỗ	m ²	279.500
1.10	Lót gạch tàu, đan xi măng	m ²	174.000
1.11	Láng xi măng (có lót BT đá 4x6)	m ²	214.000
1.12	Láng xi măng (có lót BT gạch vỡ)	m ²	145.000
1.13	Láng xi măng không có BT lót	m ²	74.000
1.14	Lót gạch xi măng (gạch bông)	m ²	206.000
1.15	Nền bê tông dày trung bình 10cm	m ²	187.000
1.16	Nền bê tông dày trung bình 8cm	m ²	146.000
1.17	Nền BTCT dày trung bình 10cm	m ²	252.000
1.18	Nền BTCT dày trung bình 8cm	m ²	215.000
1.19	Nền đắp đất sét dày trung bình 15cm	m ²	38.000
2	Bãi chứa, đường đi		
2.1	Lót đá dăm, đá xô bồ	m ²	60.000
2.2	Láng xi măng (không bê tông lót)	m ²	103.000
2.3	Lát gạch tàu, lát đan bê tông	m ²	163.000
2.4	Bê tông đá 4x6 dày 10cm	m ²	134.000
2.5	Láng xi măng (có bê tông lót đá 4x6)	m ²	195.000
2.6	Lát gạch bông (có bê tông lót đá 4x6)	m ²	327.000
2.7	Bê tông đá 1x2 dày 10cm	m ²	140.000
2.8	Lát gạch Ceramic	m ²	178.000
2.9	Phủ nhựa (có gia cố nền đá cấp phối theo tiêu chuẩn)	m ²	564.000
2.10	Bê tông cốt thép đá 1x2 dày 10cm	m ²	225.000
2.11	Lát gạch tự chèn (hoặc tương đương)	m ²	158.000
Trường hợp chiều dày lớp đá, bê tông tăng, giảm so với quy cách thì khối lượng được cộng thêm hoặc giảm trừ theo Quy định này			
VI	Bờ kè và tường chắn các loại		
1	Trụ, đà bằng BTCT, mặt kè xây gạch		
1.1	Tường 10	m ²	638.378
1.2	Tường 20	m ²	894.400
1.3	Ghép đal BTCT	m ²	754.650
2	Kè xây đá hộc	m ²	383.474
3	Kè đổ BTCT, tường dày 10	m ²	754.650

4	Kè đỡ BTCT, tường dày 20	m ²	1.015.144
5	Tường chắn BTCT	m ²	499.746
6	Tường chắn, cọc gỗ, cừ, các loại vật liệu tạm khác đóng chắn trước và sau nhà	m ²	181.116
7	Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, tường xây gạch		
7.1	Chiều cao dưới 1m		
7.1.1	Tường 10cm	md	1.269.000
7.1.2	Tường 20cm	md	1.386.000
7.2	Chiều cao từ 1m đến dưới 1,5m		
7.2.1	Tường 10cm	md	1.840.000
7.2.2	Tường 20cm	md	1.994.000
7.3	Chiều cao từ 1,5m đến dưới 2,5m		
7.3.1	Tường 10cm	md	2.743.000
7.3.2	Tường 20cm	md	3.184.000
8	Kè xây đá hộc, mặt kè dày 20cm, có mái dốc, chiều cao từ 1m đến dưới 1,5m	md	1.832.000
9	Kè xây đá hộc, mặt kè dày 20cm, có mái dốc, chiều cao từ 1,5m đến dưới 2,5m	md	2.923.000
10	Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, dùng rọ đá hộc, chiều cao từ 1m đến dưới 1,5m	md	1.714.000
11	Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, dùng rọ đá hộc, chiều cao từ 1,5m đến dưới 2,5m	md	2.671.000
12	Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, ghép đan BTCT, chiều cao từ 1m đến dưới 1,5m	md	2.080.000
13	Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, ghép đan BTCT, chiều cao từ 1,5m đến dưới 2,5m	md	4.488.000
Trường hợp ghép tấm fibrô xi măng thì đơn giá giảm 38% đơn giá cùng kết cấu			
14	Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, phía dưới ghép đan BTCT chiều cao từ 1m đến dưới 1,5m, phía trên tường BTCT chiều cao tường từ 1 đến dưới 1,5m	md	4.505.000
15	Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, phía dưới ghép đan BTCT chiều cao từ 1,5m đến dưới 2,5m, phía trên tường BTCT chiều cao tường từ 1,5 đến 2,5m	md	6.239.000
16	Cọc gỗ, vách ghép tole kẽm hoặc các loại ván gỗ tạp	md	668.000

17	Cọc gỗ, vách ghép tấm fibrô xi măng		
17.1	Chiều cao nhỏ hơn 1m	md	314.000
17.2	Chiều cao từ 1m đến 1,5m	md	448.000
18	Kè chắn bằng cọc gỗ ghép mê bồ; cao su (hoặc các vật liệu tương đương)	md	154.000
Trường hợp chiều cao lớn hơn 2,5m thì cộng (+) thêm khối lượng dư đó theo Quy định này			
VII	Miếu thờ, bàn Ông Thiên		
1	Miếu thờ: Vách tường, mái BTCT, mái ngói, mái tole, nền xi măng		
1.1	Diện tích dưới 1m ²	cái	1.539.000
1.2	Diện tích từ 1,0m ² - 2m ²	cái	1.884.948
1.3	Diện tích từ > 2,0m ² - 3m ²	cái	2.827.422
1.4	Diện tích > 3,0m ²	cái	3.771.014
2	Bàn thờ Ông Thiên bằng bê tông kiên cố, trụ ống thép tiền chế	cái	359.996
3	Miếu thờ	cái	550.000
Những trường hợp còn lại thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định dựa trên cơ sở tiêu chuẩn các cấp nhà tương đương			
4	Bàn thờ Ông Thiên		
4.1	Trụ gỗ tạp	Cái	305.000
4.2	Trụ gỗ (nhóm 4)	Cái	679.000
4.3	Trụ thép hình	Cái	764.000
4.4	Trụ xây gạch	Cái	397.000
4.5	Trụ BTCT	Cái	1.084.000
4.6	Trụ BTCT đúc sẵn	Cái	928.000
VIII	Công trình phụ, chuồng trại,...		
1	Trại ghe		
1.1	Cột BTCT đúc sẵn, mái tole	m ²	319.000
1.2	Cột BTCT đúc sẵn, mái lá	m ²	308.000
1.3	Cột BTCT đúc sẵn, mái lá	m ²	261.000
1.4	Cột gỗ tạp, tre, mái lá	m ²	230.000
2	Nhà giữ vườn, nhà chứa củi, mái che (các hạng mục này đều không có vách)		

2.1	Cột BTCT đúc sẵn, mái lợp tole		
2.1.1	Nền đất	m ²	426.000
2.1.2	Nền láng xi măng	m ²	480.000
2.1.3	Nền gạch tàu (không bê tông lót đá 4x6)	m ²	572.000
2.1.4	Nền lát đan xi măng	m ²	584.000
2.2	Cột BTCT đúc sẵn, mái lá		
2.2.1	Nền đất	m ²	401.000
2.2.2	Nền láng xi măng	m ²	455.000
2.2.3	Nền gạch tàu (không bê tông lót đá 4x6)	m ²	547.000
2.2.4	Nền lát đan xi măng	m ²	559.000
2.3	Cột gỗ nhóm 4 hoặc thép tiền chế, mái tole		
2.3.1	Nền đất	m ²	416.000
2.3.2	Nền láng xi măng	m ²	471.000
2.3.3	Nền gạch tàu (không bê tông lót đá 4x6)	m ²	563.000
2.3.4	Nền lát đan xi măng	m ²	575.000
2.4	Cột gỗ tạp, tre, mái lá		
2.4.1	Nền đất	m ²	328.000
2.4.2	Nền láng xi măng	m ²	382.000
2.4.3	Nền gạch tàu (không bê tông lót đá 4x6)	m ²	474.000
2.4.4	Nền lát đan xi măng	m ²	486.000
Tùy theo từng loại vách, cột áp dụng theo quy định tại Quy định này			
3	Chuồng, trại chăn nuôi		
3.1	Cột BTCT đúc sẵn, xây tường lửng ≤ 1,2m, mái lợp tole		
3.1.1	Nền đất	m ²	634.000
3.1.2	Nền láng xi măng	m ²	695.000
3.1.3	Nền lót gạch tàu (không bê tông lót đá 4x6)	m ²	796.000
3.1.4	Nền đan xi măng	m ²	799.000
3.1.5	Nền BTCT	m ²	810.000
Trường hợp chuồng, trại chăn nuôi dưới sông (dạng sàn BTCT) thì đơn giá tăng 47% so với nền BTCT tại mục này			
3.2	Cột gỗ nhóm 4 hoặc thép tiền chế, xây tường lửng ≤ 1,2m, mái lợp tole		

3.2.1	Nền đất	m ²	657.000
3.2.3	Nền láng xi măng	m ²	718.000
3.2.4	Nền lót gạch tàu (không bê tông lót đá 4x6)	m ²	819.000
3.2.5	Nền đan xi măng	m ²	822.000
3.2.6	Nền BTCT	m ²	833.000
3.3	Cột gỗ tạp, tre, vách gỗ tạp, mái lá		
3.3.1	Nền đất	m ²	505.000
3.3.2	Nền láng xi măng	m ²	566.000
3.2.3	Nền lót gạch tàu (không bê tông lót đá 4x6)	m ²	667.000
3.2.4	Nền đan xi măng	m ²	670.000
3.2.5	Nền BTCT	m ²	675.000
3.2.6	Sàn gỗ tạp (chăn nuôi dưới sông hoặc trên mặt đất)	m ²	619.000
IX	Giếng nước sạch các loại, cống, bọng		
1	Giếng nước sạch các loại		
1.1	Giếng nước đào thủ công bằng BTCT Φ800	md	278.382
1.2	Giếng nước đào thủ công bằng BTCT Φ1000	md	348.816
1.3	Giếng đóng máy ống thép Φ49	md	52.546
1.4	Giếng đóng máy ống nhựa Φ49	md	26.832
1.5	Giếng khoan bơm tay (cây nước)	cái	5.590.000
1.6	Giếng khoan bơm tay (cây nước)	cây	7.033.000
1.7	Giếng đào thủ công, ống BTCT 600	m	898.000
1.8	Giếng đào thủ công, ống BTCT 800	m	1.198.000
1.9	Giếng đào thủ công, ống BTCT 1000	m	1.407.000
1.10	Giếng đào thủ công, ống BTCT 1200	m	1.688.000
1.11	Giếng đóng máy, ống thép 49	m	128.000
1.12	Giếng đóng máy, ống nhựa 49	m	67.000
1.13	Giếng đóng máy, ống thép 60	m	157.000
1.14	Giếng đóng máy, ống nhựa 60	m	82.000
2	Cống, bọng (không tính các loại cống, bọng làm bằng thân cây dừa, thùng phuy nhựa,...)		
2.1	Ống bằng sành từ D100mm trở lên	md	173.000
2.2	Cống, bọng BTCT D100mm	md	246.000

2.3	Cống, bông BTCT D200mm	md	332.000
2.4	Cống, bông BTCT D300mm	md	706.000
2.5	Cống, bông BTCT D400mm	md	838.000
2.6	Cống, bông BTCT D500mm	md	999.000
2.7	Cống, bông BTCT D600mm	md	1.180.000
2.8	Cống, bông BTCT D800mm	md	1.732.000
2.9	Cống, bông BTCT D1000mm	md	2.178.000
2.10	Cống, bông dạng hộp có miệng rộng trên 1m		
2.10.1	Xây gạch dày 10cm	md	2.156.000
2.10.2	Bằng BTCT dày 8cm	md	1.610.000
2.10.3	Xây gạch dày 20cm	md	2.503.000
2.11	Cống, bông dạng hộp có miệng rộng dưới 1m		
2.11.1	Xây gạch dày 10cm	md	1.496.000
2.11.2	Bằng BTCT dày 8cm	md	1.260.000
2.11.3	Xây gạch dày 20cm	md	2.247.000
3	Cống, bông ống nhựa PVC		
3.1	D100mm	md	174.000
3.2	D200mm	md	468.000
3.3	D300mm	md	1.168.000
3.4	D400mm	md	1.373.000
3.5	D500mm	md	1.541.000
Trường hợp công không có trong đơn giá thì thực hiện theo Điều 3 Quy định này			
X	Mô tả		
1	Di chuyển mồ mả (đã bao gồm chi phí đào, bốc, di chuyển, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan)		
1.1	Mộ đất	cái	15.000.000
1.2	Nấm mộ	cái	10.000.000
1.3	Mộ xây gạch bán kiên cố	cái	18.577.000
1.4	Mộ xây gạch bán kiên cố có khuôn viên	cái	20.788.000
1.5	Mộ xây kiên cố (BTCT)	cái	25.000.000
1.6	Tháp hài cốt khung BTCT xây gạch	cái	8.721.000
1.7	Kim tĩnh	cái	15.000.000

2	Nhà mô tính theo kết cấu thực tế		
- Đối với các hạng mục phát sinh ngoài ngôi mộ chuẩn (gạch dán, ốp đá Granite, khuôn viên) được cộng thêm giá trị phần phát sinh theo Quy định này			
- Nhà mồ tùy theo từng loại kết cấu thực tế móng, khung cột, nền, vách, mái áp dụng đơn giá nhà các loại nhà, công trình tương đương để tính bồi thường			
XI	Di dời công tơ điện, đồng hồ nước, điện thoại		
1	Mất trắng		
1.1	Đồng hồ điện	cái	2.976.000
1.2	Đồng hồ nước	cái	2.388.000
1.3	Điện thoại	cái	933.530
2	Di dời tại chỗ		
2.1	Đồng hồ điện	cái	1.144.000
2.2	Đồng hồ nước	cái	1.193.000
2.3	Điện thoại	cái	446.000
3	Đồng hồ điện, nước câu nhờ hộ khác được bồi thường 50% đơn giá trên		
4	Đơn giá đồng hồ điện trên áp dụng cho đồng hồ điện sinh hoạt gia đình, trường hợp đồng hồ điện 3 pha thì được nhân 2 so với đơn giá trên		
5	Đối với cáp truyền hình, internet thì căn cứ vào hợp đồng để tính bồi thường.		
XII	Cầu giao thông (không phải nguồn vốn nhà nước)		
1	Móng, trụ bằng BTCT, đà BTCT, mặt cầu BTCT, bề rộng mặt cầu $B \leq 3,5m$	m ² /mặt sàn	3.606.000
2	Móng, trụ bằng BTCT, đà gỗ, mặt cầu lót ván, bề rộng $B \leq 2m$	m ² /mặt sàn	2.819.000
3	Móng, trụ bằng cây gỗ tạp, đà gỗ, mặt cầu lót ván, bề rộng $B \leq 2m$	m ² /mặt sàn	885.000
4	Móng, trụ bằng BTCT, đà BTCT, đà nhịp giữa bằng sắt, mặt cầu BTCT, bề rộng $B \leq 2m$	m ² /mặt sàn	4.081.000
5	Móng, trụ bằng BTCT, đà BTCT, đà nhịp giữa bằng sắt, mặt cầu lót ván, bề rộng $B \leq 2m$	m ² /mặt sàn	3.629.000
6	Cầu gỗ tạp (cầu khỉ: Có 3 nhịp trở lên, có trụ cầu giằng chéo, có tay vịn tre hoặc gỗ)	md	236.000
7	Cầu BTCT (đà, mặt cầu đổ toàn khối)	m	

7.1	Rộng 1,0m		4.399.000
7.2	Rộng 1,2m		5.277.000
7.3	Rộng 1,5m		6.597.000
7.4	Rộng 2,0m		8.795.000
7.5	Rộng 2,5m		10.988.000
7.6	Rộng 3,0m		13.194.000
7.7	Rộng 3,5m		15.408.000
8	Cầu BTCT (đà đổ tại chỗ, mặt cầu lát đan)	m	
8.1	Rộng 1,0m		4.073.000
8.2	Rộng 1,2m		4.886.000
8.3	Rộng 1,5m		6.108.000
8.4	Rộng 2,0m		8.144.000
8.5	Rộng 2,5m		10.174.000
8.6	Rộng 3,0m		12.216.000
8.7	Rộng 3,5m		14.268.000
9	Cầu móng trụ bằng BTCT, mặt lát ván	m ²	3.029.000
10	Cầu móng trụ bằng gỗ, mặt lát ván	m ²	2.026.000
11	Cầu móng trụ bằng gỗ, mặt lát cây gỗ tạp	m ²	1.352.000
XIII	Cấu kiện, Vật kiến trúc		
1	Trát đá mài, đá rửa	m ²	504.000
2	Trát tường	m ²	84.000
3	Ốp hoặc lát đá Granite (đá trứng, đá kim sa, đỏ ru bi)	m ²	2.247.000
4	Ốp hoặc lát đá Granite các loại	m ²	1.461.000
5	Ốp gạch cẩm thạch	m ²	375.000
6	Ốp đá chẽ chân tường	m ²	391.000
7	Ốp gạch men Ceramic 250x400	m ²	255.000
8	Ốp gạch men Ceramic 300x600	m ²	267.000
9	Ốp gạch thạch anh (Granite) 300x600mm	m ²	432.000
10	Ốp kính	m ²	173.000
11	Ốp gỗ nhóm 4	m ²	391.000
12	Lát gạch ceramic 300x300mm	m ²	195.000
13	Lát gạch ceramic 400x400mm	m ²	179.000

14	Lát gạch ceramic 500x500mm	m ²	169.000
15	Lát gạch ceramic 600x600mm	m ²	229.000
16	Lát gạch thạch anh (Granite) 300x300mm	m ²	292.000
17	Lát gạch thạch anh (Granite) 400x400mm	m ²	268.000
18	Lát gạch thạch anh (Granite) 300x600mm hoặc 600x600mm	m ²	326.000
19	Lát gạch thạch anh (Granite) 800x800mm	m ²	426.000
20	Nền gạch tàu	m ²	127.000
21	Nền gạch tàu (có bê tông lót đá 4x6)	m ²	253.000
22	Nền đan xi măng	m ²	166.000
23	Nền láng xi măng (có bê tông lót đá 4x6)	m ²	188.000
24	Nền láng xi măng (không có bê tông lót đá 4x6)	m ²	61.000
25	Nền lát gạch bê tông tự chèn (có bê tông lót đá 4x6)	m ²	290.000
26	Nền gạch bông (có bê tông lót đá 4x6)	m ²	311.000
27	Nền lát gạch Ceramic (có bê tông lót đá 4x6)	m ²	305.000
28	Đá Granite lót nền sân và lót nền nhà (nhiều chủng loại, hình dạng và kích thước không đồng bộ)	m ²	956.000
29	Nền bê tông đá 1x2, M200	m ²	140.000
30	Nền bê tông cốt thép đá 1x2, M200	m ²	211.000
31	Mái lá	m ²	97.000
32	Mái fibrô xi măng	m ²	306.000
33	Mái lợp tole	m ²	335.000
34	Mái lợp tole nhựa	m ²	367.000
35	Mái lợp ngói loại 22 viên/m ²	m ²	531.000
36	Vách nilon, lưới cước các loại	m ²	28.000
37	Vách lá	m ²	94.000
38	Vách fibrô xi măng	m ²	201.000
39	Vách lưới B40	m ²	52.000
40	Vách tole	m ²	231.000
41	Vách tấm Cemboard		
41.1	Tấm Cemboard 4.5mm	m ²	171.000
41.2	Tấm Cemboard 6mm	m ²	192.000

41.3	Tấm Cemboard 8mm	m ²	216.000
41.4	Tấm Cemboard 10mm	m ²	252.000
42	Vách gỗ tạp	m ²	187.000
43	Vách ván gỗ nhóm 4	m ²	369.000
44	Sàn lót tole	m ²	255.000
45	Sàn lót ván gỗ tạp	m ²	420.000
46	Sàn lót ván gỗ nhóm 4	m ²	795.000
47	Sàn lót tấm Cemboard	m ²	547.000
48	Trần giấy ép cứng, mướp xốp	m ²	89.000
49	Trần ván ép	m ²	151.000
50	Trần tấm tole fibroxi măng phẳng	m ²	120.000
51	Trần tole kẽm màu	m ²	169.000
52	Trần bằng tấm thạch cao	m ²	292.000
53	Trần bằng tấm nhựa xốp	m ²	163.000
54	Trần bằng tấm Prima	m ²	169.000
55	Trần bằng Alu, Ogal	m ²	871.000
56	Trần bằng tấm cách nhiệt	m ²	64.000
57	Sàn, mái, sê nô bê tông cốt thép	m ³	6.455.000
58	Ô văng, mái hắt bê tông cốt thép	m ³	5.945.000
59	Bả Matit	m ²	31.000
60	Sơn tường (các loại)	m ²	55.000
61	Quét vôi	m ²	14.000
62	Trần và mái nhà		
62.1	Trần giấy ép cứng	m ²	182.000
62.2	Trần ván ép	m ²	193.000
62.3	Trần fibro xi măng	m ²	192.000
62.4	Trần cốt ép	m ²	159.000
62.5	Trần gỗ ván, gỗ nhóm III, IV	m ²	829.000
62.6	Trần gỗ ván cao cấp, gỗ nhóm II trở lên	m ²	1.384.000
62.7	Trần gỗ ván có tấm cách âm acostic	m ²	510.000
62.8	Trần gỗ ván (ván ép) có tấm cách nhiệt sirofort	m ²	374.000
62.9	Trần ván ép bọc simili, mút dày 5cm, nẹp phân ô bằng gỗ	m ²	352.000

62.10	Trần ván ép chia ô nhỏ có giằng chìm hoặc nếp nổi trang	m ²	220.000
62.11	Trần thạch cao, khung chìm các loại	m ²	227.000
62.12	Trần thạch cao trang trí giạt cấp, khung chìm các loại	m ²	269.000
62.13	Trần bằng tấm thạch cao hoa văn 60x60cm, khung nổi	m ²	232.000
62.14	Trần bằng tấm cemboard Duraflex hoa văn 60x60cm	m ²	243.000
62.15	Trần bằng tấm nhựa hoa văn 60x60cm, trần tấm nhựa các loại	m ²	209.000
62.16	Trần lambris gỗ dày 1cm	m ²	490.000
62.17	Trần lambris gỗ dày 1,5cm	m ²	588.000
62.18	Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ	m ²	275.000
62.19	Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép	m ²	414.000
62.20	Mái ngói + kết cấu đỡ mái bằng gỗ	m ²	661.000
62.21	Mái ngói + kết cấu đỡ mái bằng thép	m ²	777.000
62.22	Mái ngói + kết cấu đỡ mái bằng sàn BTCT	m ²	1.092.000
62.23	Mái lá, kết cấu đỡ mái bằng cây tạp/gỗ tạp	m ²	217.000
63	<i>Mái tole có tấm cách nhiệt thì được cộng thêm giá trị vào các đơn giá mái tole trên</i>	m ²	65.000
64	Khối lượng bê tông cốt thép mác 200	m ³	1.625.572
65	Khối lượng BTCT Mác 200 các cấu kiện trên cao	m ³	2.184.572
66	Khối gạch xây tô	m ³	1.160.484
67	Khối xây đá hộc	m ³	1.451.164
68	Tường xây tô gạch ống (10)	m ²	68.198
69	Tường xây tô gạch ống (20)	m ²	139.750
70	Tường xây không tô gạch ống (10)	m ²	48.074
71	Tường xây không tô gạch ống (20)	m ²	95.030
72	Hòn non bộ	m ²	1.677.000
73	Bê tông đá 1x2, M200	m ³	1.403.000
74	BTCT móng đá 1x2, M200	m ³	2.259.000
75	BTCT cột đá 1x2, M200	m ³	7.707.000
76	BTCT đà, dầm đá 1x2, M200	m ³	7.608.000

77	Bê tông đá 4x6, M100	m ³	1.263.000
79	Xây tường 10cm bằng gạch thẻ trát 02 mặt	m ²	411.000
80	Xây tường 20cm bằng gạch thẻ trát 02 mặt	m ²	661.000
81	Xây tường 10cm bằng gạch ống trát 02 mặt	m ²	320.000
82	Xây tường 20cm bằng gạch ống trát 02 mặt	m ²	474.000
83	Xây móng bằng đá chẻ	m ³	1.868.000
84	Xây đá hộc	m ³	1.671.000
78	Lò trấu, lò nấu rượu (trừ lò bằng thép)	Cái	825.000
79	Hầm biogas xây gạch	Cái	16.665.000
80	Hầm biogas bằng nilong (cao su)	Cái	11.550.000
81	Cột bê tông đúc sẵn 10x10	m	107.000
82	Cột bê tông đúc sẵn 12x12	m	145.000
84	Khối bê tông không cốt thép	m ³	2.470.000
85	Khối bê tông có cốt thép	m ³	5.114.000
86	Khối xây gạch ống	m ³	1.749.000
87	Khối xây gạch thẻ	m ³	3.007.000
88	Khối xây đá hộc	m ³	1.719.000
83	Mặt đường nhựa	m ²	192.000
84	Mặt đường bê tông nhựa nóng dày 3cm	m ²	159.000
85	Mặt đường bê tông nhựa nóng dày 4cm	m ²	213.000
86	Mặt đường bê tông nhựa nóng dày 5cm	m ²	267.000
87	Mặt đường bê tông nhựa nóng dày 6cm	m ²	319.000
88	Mặt đường bê tông nhựa nóng dày 7cm	m ²	372.000
89	Mặt đường cấp phối đá dăm	m ²	131.000